

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH PHONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 452/BC-UBND

Thanh Phong, ngày 17 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

**Quyết toán thu, chi ngân sách; thu, chi quỹ Pháp lệnh
và các Hoạt động tài chính khác của xã năm 2023**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số: 344/2016/TT – BTC ngày 30/12/2016 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn; Thông tư số 70/2019/TT- BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

Sau khi đối chiếu xác nhận với số liệu Kho bạc nhà nước, và được phòng tài chính kế hoạch huyện thẩm định Quyết toán, ủy ban nhân dân xã Thanh Phong báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách, thu chi quỹ Pháp lệnh và các hoạt động tài chính khác của xã năm 2023 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH:

DVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%) QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH XÃ	5 168 950 000	5 103 000 000	11 944 816 744	11 749 367 392	231,09	230,24
I	Các khoản thu 100%	39 800 000	39 800 000	446 331 571	446 331 571	1121,44	1121,44
1	Phí và lệ phí	12 200 000	12 200 000	12 921 000	12 921 000	105,91	105,91
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	22 000 000	22 000 000	11 784 171	11 784 171	53,56	53,56
3	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án nhà máy may Thanh Chương tại xã Thanh Phong			412 646 400	412 646 400		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%) QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
5	Thu khác	5 600 000	5 600 000	8 980 000	8 980 000	160,36	160,36
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần %	149 310 000	83 360 000	380 494 902	185 045 550	254,84	221,98
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 210 000	1 210 000	8 269 968	8 269 968	683,47	683,47
2	Lệ phí môn bài	2 700 000	2 700 000	3 025 000	3 025 000	112,04	112,04
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	131 900 000	65 950 000	127 108 464	63 554 232	96,37	96,37
4	Thu tiền sử dụng đất			219 825 200	87 930 080	0,00	0,00
5	Thuế GTGT ngoài quốc doanh	9 300 000	9 300 000	15 055 774	15 055 774	161,89	161,89
6	Thuế thu nhập cá nhân	4 200 000	4 200 000	7 210 496	7 210 496	171,68	171,68
III	Thu chuyển nguồn			4 266 550 771	4 266 550 771		
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			0	0		
V	Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên	4 979 840 000	4 979 840 000	6 851 439 500	6 851 439 500	137,58	137,58
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách	4 979 840 000	4 979 840 000	4 979 840 000	4 979 840 000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			1 871 599 500	1 871 599 500		

B. CHI NGÂN SÁCH NĂM:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán năm	(%) so sánh QT/DT
	Tổng chi ngân sách xã (I+II+III +IV + V)	5 103 000 000	11 749 367 392	230,24
I	Chi đầu tư phát triển		3 424 434 000	0,00
1	Chi đầu tư XD CB		3 424 434 000	0,00
II	Chi thường xuyên	5 003 000 000	6 479 876 400	129,66
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	395 250 000	395 250 000	100,00
-	Chi dân quân tự vệ (Bao gồm: P/C và hoạt động)	241 546 000	241 546 000	100,00
-	Chi an ninh trật tự (Bao gồm: P/C và hoạt động)	153 704 000	153 704 000	100,00
2	Chi y tế	4 023 000	4 023 000	100,00
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	49 000 000	49 000 000	100,00
4	Chi thể dục thể thao	15 000 000	15 000 000	100,00

TT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán năm	(%) so sánh QT/DT
5	Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XDNTM đô thị văn minh". Theo NQ 07/2018/NQ - HĐND, ngày 20/7/2018 (7 xóm)	35 000 000	35 000 000	100,00
6	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng NTM đô thị văn minh"	20 000 000	20 000 000	100,00
7	KP ban ban chỉ đạo (xã) toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	7 000 000	7 000 000	100,00
8	Kinh phí hoạt động cho tổ dân vận ở xóm. Theo NQ 23/2021/NQ - HĐND ngày 09/12/2021	15 000 000	15 000 000	100,00
9	Chi bảo vệ môi trường	40 000 000	40 000 000	100,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	135 000 000	135 000 000	100,00
11	Hỗ trợ các hội đặc thù (Hội: Khuyến học, NNCĐDC, TNXP, Khuyến tật)	48 000 000	48 000 000	100,00
12	Kinh phí phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	20 000 000	20 000 000	100,00
13	Chi quản lý nhà nước-Đảng- Đoàn thể	3 978 380 000	5 462 256 400	137,30
-	Chi lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương	2 661 820 000	2 661 820 000	100,00
-	Quản lý nhà nước	692 520 000	692 520 000	100,00
-	Hội đồng nhân dân (Bao gồm cả sinh hoạt phí HĐND xã)	244 940 000	244 940 000	100,00
-	Đảng cộng sản Việt Nam (Bao gồm cả phụ cấp, cấp uỷ)	255 100 000	255 100 000	100,00
-	Mặt trận tổ quốc Việt Nam (Gồm giám sát đầu tư CD, KP hoạt động ban thanh tra ND; KP phản biện xã hội theo quy định tại NQ số 21/2017/NQ-HĐND)	51 000 000	51 000 000	100,00
-	Đoàn thanh niên CSHCM	15 000 000	15 000 000	100,00
-	Hội liên hiệp PN Việt Nam (Bao gồm cả KP vì sự tiến bộ phụ nữ)	16 500 000	16 500 000	100,00
-	Hội cựu chiến binh Việt Nam	15 000 000	15 000 000	100,00
-	Hội nông dân Việt Nam (Bao gồm cả KP hỗ trợ đại hội, KP hội làm vườn)	26 500 000	26 500 000	100,00

TT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán năm	(%) so sánh QT/DT
-	Chi trả nợ đường điện chiếu sáng công cộng ngoài trời tuyến đường QL 7B xóm 7; Trả nợ sửa chữa Nghĩa trang Liệt Sỹ; Trả nợ làm đường chạy sân vận động xã (Từ nguồn KP bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án nhà máy may Thanh Chương tại xã Thanh Phong)		333 476 400	
-	Hỗ trợ các xóm mua xi măng ; mua sắm cơ sở vật chất cho 7 xóm (Từ nguồn chuyển nguồn 2022 sang 2023)		640 000 000	
-	Chi cải cách tiền lương (Từ nguồn chuyển nguồn 2022 sang năm 2023)		157 000 000	
-	Chi tiền lắp đặt biển báo phản quang giao thông, sơn giảm tốc trên các tuyến đường trục chính tại 7 xóm đảm bảo phục vụ cho việc thẩm định tiêu chí NTM nâng cao (Từ nguồn chuyển nguồn 2022 sang năm 2023)		346 400 000	
14	Chi sự nghiệp xã hội	241 347 000	241 347 000	100,00
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	145 547 000	145 547 000	100,00
-	Đảm bảo xã hội	95 800 000	95 800 000	100,00
III	Chi bổ sung có chương trình mục tiêu		1 609 508 260	
IV	Chi dự phòng	100 000 000	100 000 000	100,00
V	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		135 548 732	

C. THU, CHI CÁC QUỸ NĂM 2023:
I. THU, CHI QUỸ PHÁP LỆNH .

DVT: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong năm	Tổng thu	Tổng chi	Trong đó		Còn lại
						Chi nộp huyện	Chi tại xã	
	Tổng cộng	8 831 800	23 827 000	32 658 800	32 658 800	17 156 000	15 502 000	
1	Quỹ phòng chống thiên tai	8 831 800	23 827 000	32 658 800	32 658 800	17 156 000	15 502 000	

II. THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ.

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong năm	Tổng số thu	Tổng chi	Còn lại
	Tổng cộng	26 939 877	1 240 439 188	1 267 379 065	1 201 738 722	65 640 343
1	Ứng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa		24 926 000	24 926 000	24 926 000	0
2	Quỹ ứng hộ vì người nghèo	24 020 000		24 020 000		24 020 000
3	Nợ cũ các quỹ	2 874 900	4 779 100	7 654 000	7 654 000	
4	Quỹ rác thải sinh hoạt		398 089 680	398 089 680	356 720 600	41 369 080
5	Phí chợ, ốt chợ		333 508 000	333 508 000	333 508 000	
6	Quỹ ứng hộ xây dựng xây dựng nông thôn mới		98 740 000	98 740 000	98 740 000	
7	Quỹ ứng hộ đón NTM nâng cao		102 000 000	102 000 000	102 000 000	
8	Thu khác		277 948 000	277 948 000	277 948 000	
9	Chi cục thuế trích uỷ nhiệm thu	44 977	448 408	493 385	242 122	251 263

III. CHI HỘ.

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong năm	Tổng số thu	Tổng chi	Còn lại
I	CHI HỘ	986 188 805	934 339 715	1 920 528 520	1 441 269 950	479 258 570
1	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách.		53 068 000	53 068 000	53 068 000	0
2	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		810 003 000	810 003 000	810 003 000	0
3	KP quy hoạch đền bù GPMB	212 327 177		212 327 177		212 327 177
4	Xây dựng hạ tầng phân lô đất ở vùng Cửa Hoàng	201 799 000		201 799 000	68 816 000	132 983 000
5	KP trích đo thu hồi đất	26 580 308		26 580 308		26 580 308
6	Tiền bảo vệ cột Vina	2 300 000	22 120 000	24 420 000	24 420 000	
7	Tiền hỗ trợ công tác phòng chống dịch Covid19	46 135 000		46 135 000		46 135 000
8	Quy hoạch chia lô đất ở	90 778 780		90 778 780	79 547 350	11 231 430
9	Tiền lãi suất tiền gửi	893 559	1 148 715	2 042 274	60 600	1 981 674
10	Tiền bảo vệ cột Viettel	27 000 000	48 000 000	75 000 000	75 000 000	

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong năm	Tổng số thu	Tổng chi	Còn lại
11	Xây dựng hạ tầng quy hoạch vùng Đồng Hội 5B	225 374 981		225 374 981	177 355 000	48 019 981
12	KP hỗ trợ xây dựng đập cầu voi	153 000 000		153 000 000	153 000 000	
II	THU HỘ		412 646 400	412 646 400	412 646 400	
	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng đất 5% khi nhà nước thu hồi đất		412 646 400	412 646 400	412 646 400	
	TỔNG CỘNG	986 188 805	1 346 986 115	2 333 174 920	1 853 916 350	479 258 570

Nơi nhận:

- TT HĐND;
- CT, PCT UBND;
- ĐB HĐND xã;
- Các ban của HĐND xã;
- TCNS;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trịnh Xuân Thị